

DANH SÁCH THU TIỀN

Thu tiền ăn tháng 9, Đợt 1 tháng 10/2024 (HP tháng 9,10; CPBT và cô nuôi T9,10; CP mua đồ dùng dùng chung; Tiền ăn, sữa học đường T10, Đợt 1 tháng 11/2024, Đợt 1 tháng 12/2024 - Lớp: C 3

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sđ	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sđ	Số tiền					
1	NAN011900538	Võ Nguyễn Minh Anh		85.500	400.000	402.000	67		1.340.000	47		335.016	2.562.516		2.562.516		
2	NAN011900539	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		85.500	400.000	402.000	65		1.300.000	44		313.632	2.501.132		2.501.132		
3	NAN011900540	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		85.500	400.000	402.000	66		1.320.000	42		299.376	2.506.876		1.790.944	715.932	
4	NAN011900541	Thạch Khánh Chi		85.500	400.000	402.000	64		1.280.000	44		313.632	2.481.132		2.481.132		
5	NAN011900542	Đậu Việt Chiến		85.500	400.000	402.000	72		1.440.000	48		342.144	2.669.644		1.953.712	715.932	
6	NAN011900543	Nguyễn Thị Hải Hậu		85.500	400.000	402.000	72		1.440.000	49		349.272	2.676.772		2.676.772		
7	NAN011900544	Nguyễn Thanh Phúc Hưng		85.500	400.000	402.000	70		1.400.000	48		342.144	2.629.644		2.629.644		
8	NAN011900545	Nguyễn Thanh Hương		85.500	400.000	402.000	68		1.360.000	48		342.144	2.589.644		2.589.644		
9	NAN011900546	Cao Gia Huy		85.500	400.000	402.000	63		1.260.000	41		292.248	2.439.748		1.960.840	478.908	
10	NAN011900547	Trần Mậu Gia Khánh		85.500	400.000	402.000	66		1.320.000	45		320.760	2.528.260		2.528.260		
11	NAN011900548	Vũ Công Kiên		85.500	400.000	402.000	73		1.460.000	50		356.400	2.703.900		2.703.900		
12	NAN011900549	Lê Khánh Linh		85.500	400.000	402.000	73		1.460.000	7		49.896	2.397.396		1.782.640	614.756	
13	NAN011900550	Nguyễn Thế Nhật Minh		85.500	400.000	402.000	72		1.440.000	50		356.400	2.683.900		2.683.900		
14	NAN011900551	Nguyễn Thị Huyền My		85.500	400.000	402.000	69		1.380.000	43		306.504	2.574.004		2.574.004		
15	NAN011900552	Chu Thảo Nhi		85.500	400.000	402.000	32		640.000	32		228.096	1.755.596		1.316.688	438.908	
16	NAN011900553	Cao Quỳnh Như		85.500	400.000	402.000	69		1.380.000	48		342.144	2.609.644		1.920.840	688.804	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sđ	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sđ	Số tiền					
17	NAN011900 554	Nguyễn Thị Ngọc Như		85.500	400.000	402.000	72		1.440.000	49		349.272	2.676.772		1.960.840	715.932	
18	NAN011900 555	Nguyễn Đức Tấn Phát		85.500	400.000	402.000	69		1.380.000	47		335.016	2.602.516		1.893.712	708.804	
19	NAN011900 556	Vũ Tiến Phát		85.500	400.000	402.000	71		1.420.000	49		349.272	2.656.772		2.656.772		
20	NAN011900 557	Trần Mậu Tấn Phát		85.500	200.000	402.000	68		1.360.000	49		218.295	2.265.795		2.265.795		
21	NAN011900 558	Phạm Tuấn Phong		85.500	400.000	402.000	51		1.020.000	39		277.992	2.185.492		1.698.072	487.420	
22	NAN011900 559	Nguyễn Thị Phương		85.500	400.000	402.000	37		740.000	38		270.864	1.898.364		1.236.688	661.676	
23	NAN011900 560	Nguyễn Duy Nhật Quang		85.500	400.000	402.000	68		1.360.000	48		342.144	2.589.644		2.589.644		
24	NAN011900 561	Trần Mạnh Quang		85.500	400.000	402.000	68		1.360.000	45		320.760	2.568.260		1.825.200	743.060	
25	NAN011900 562	Nguyễn Thị Thùy Trang		85.500	400.000	402.000	54		1.080.000	41		292.248	2.259.748		1.523.816	735.932	
26	NAN011900 563	Trần Minh Triết		85.500	400.000	402.000	68		1.360.000	46		327.888	2.575.388		1.859.456	715.932	
Tổng cộng				2.223.000	10.200.00 0	10.452.00 0	1.68 7		33.740.00 0	1.13 7		7.973.559	64.588.559		56.166.563	8.421.996	

Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi ba đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu